UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 07/ SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 06 *tháng* 8 *năm 2021*

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 07 NĂM 2021

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
+ Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 01/3/2021**											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	*nt*	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	*nt*	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	*nt*	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	72.000
1.2	***Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/6/2021***											
6	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180
1.3	*Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tầng 12, tòa nhà E-town Central 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 02873 017 018). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/4/2021*											
8	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
9	Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25, bao 40kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/01/2021**											
10	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m2	QCVN 16:2017/BXD	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
11	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
12	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
13	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
14	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
15	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m2	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
16	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
17	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m2	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
18	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m2	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
19	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
20	Gạch ceramic 40x40 bo cạnh	Hộp	nt	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
21	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
22	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
23	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
24	Gạch ceramic 60x60 KTS	m2	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
25	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m2	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
26	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m2	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.2	**Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Vĩnh Linh 165/10 Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ, SĐT: 0932.949.933. Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021**											
	HÀ THANH		TCVN 7745-2007									
27	Gạch 30*60 Thăn	m2		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	Gạch 30*60 Viền	m2		122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201
29	Gạch 30*60 Điểm	m2		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
30	Gạch 30*60 Đậm	m2		124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
31	Gạch 30*60 Nhạt	m2		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
	HOÀNG GIA		**TCVN 7745-2007**									
32	Gạch 30*60 Thân	m2		140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400
33	Gạch 30*60 Viền gỗ	m2		146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
34	Gạch 30*60 Viền phẳng	m2		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
35	Gạch 30*60 Điểm	Viên		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	PAK											
36	Gạch 40*40	Thùng	**TCVN 7745-2007**	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
37	Gạch 40*40 sân vườn	Thùng	*nt*	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
38	Gạch 50*50	Thùng	*nt*	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
39	Gạch 50*50 mờ	Thùng	*nt*	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600
40	Gạch 50*50 sân vườn	Thùng	*nt*	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200
41	Gạch 30*45	Thùng	*nt*	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
42	Gạch 30*45 Trang trí	Thùng	*nt*	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
43	Gạch 30*60	Thùng	*nt*	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764
44	Gạch 30*60 Điểm	Thùng	*nt*	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
45	Gạch 60*60	Thùng	*nt*	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224
46	Gạch 60*60 Mờ	Thùng	*nt*	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712
	Ý MỸ											
47	Gạch 30*60 Thân	m2	**TCVN 7745-2007**	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100
48	Gạch 30*60 viền	m2	*nt*	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
49	Gạch 30*60 Điểm	Viên	*nt*	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
50	Gạch 30*45	Thùng	*nt*	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
51	Gạch 50*50 men	m2	*nt*	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
52	Gạch 50*50 sân vườn	m3	*nt*	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
53	Gạch 60*60	m4	*nt*	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
	VITTO											
54	Gạch sàn 300x300 KG1	Thùng	**TCVN 7745-2007**	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
55	Gạch ốp 300x450 KTS KG 1	Thùng	*nt*	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
56	Gạch ốp 300x450 KTS KG 2	Thùng	*nt*	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
57	Gạch ốp 300x600 (thường) KG1	Thùng	*nt*	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
58	Gạch ốp 300x600 (thường) KG2	Thùng	nt	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200
59	Gạch ốp 300x600 (thường) KG3	Thùng	nt	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
60	Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.1	Thùng	nt	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300
61	Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.2	Thùng	nt	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100
62	Gạch ốp 300x600 (thường) KG6	Thùng	nt	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
63	Gạch ốp 300x600 (thường) KG7	Thùng	nt	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300
64	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG1	Thùng	nt	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
65	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG2	Thùng	nt	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
66	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG4	Thùng	nt	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
67	Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG1	Thùng	nt	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200
68	Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG2	Thùng	nt	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
69	Gạch lát 500x500 (thường) KG1	Thùng	nt	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
70	Gạch lát 500x500 (thường) KG2	Thùng	nt	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
71	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG1	Thùng	nt	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
72	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG2	Thùng	nt	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
73	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG3	Thùng	nt	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
74	Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG1	Thùng	nt	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
75	Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG2	Thùng	nt	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
76	Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG1	Thùng	nt	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700
77	Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG2	Thùng	nt	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900
78	Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG1	Thùng	nt	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
79	Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG2"	Thùng	nt	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
80	Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG1	Thùng	nt	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
81	Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG2	Thùng	nt	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
82	Gạch lát 600x600 Porcelain KG1	Thùng	nt	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
83	Gạch lát 600x600 Porcelain KG2	Thùng	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
84	Gạch lát 600x600 Porcelain KG3	Thùng	nt	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100
85	Gạch lát 600x600 Porcelain KG 3.5	Thùng	nt	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
86	Gạch lát 600x600 Porcelain KG4	Thùng	nt	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200
87	Gạch lát 600x600 (Sugar) KG1	Thùng	nt	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800
88	Gạch lát 600x600 (Sugar) KG2	Thùng	nt	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200
89	Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving)	Thùng	nt	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
90	Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving) KG2	Thùng	nt	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800
91	Gạch lát 600x600 (Ma vàng, bạc) KG1	Thùng	nt	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500
92	Gạch lát 600x600 (Ma vàng, bạc) KG2	Thùng	nt	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800
93	Gạch lát 800x800 (thường) KG 1	Thùng	nt	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
94	Gạch lát 800x800 (thường) KG 2	Thùng	nt	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400
95	Gạch lát 800x800 (Sugar) KG1	Thùng	nt	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500
96	Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG1	Thùng	nt	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300
97	Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG2	Thùng	nt	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800
98	Gạch lát 155x800 (thường) KG 1	Thùng	nt	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
99	Gạch lát 155x800 (thường) KG 2	Thùng	nt	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800
100	Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 1	Thùng	nt	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100
101	Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 2	Thùng	nt	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700
102	Gạch ốp 300x800 KG1	Thùng	nt	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
103	Gạch ốp 300x800 KG2	Thùng	nt	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600
104	Gạch ốp 300x800 KG3	Thùng	nt	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
105	Gạch ốp 300x800 KG4	Thùng	nt	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
106	Gạch lát 600x900 KG1	Thùng	nt	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
107	Gạch lát 600x900 KG2	Thùng	nt	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
108	Gạch lát 600x900 KG3	Thùng	nt	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400
109	Gạch lát 600x900 KG4	Thùng	nt	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200
110	Gạch lát 145x600 (matt) KG 1	Thùng	nt	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700
111	Gạch lát 145x600 (matt) KG 2	Thùng	nt	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
112	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
113	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG2	Thùng	nt	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
114	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG1	Thùng	nt	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100
115	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG2	Thùng	nt	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200
116	Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
117	Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
118	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG1	Thùng	nt	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700
119	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG2	Thùng	nt	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800
120	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men matt) KG3	Thùng	nt	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700
121	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Sugar) KG4	Thùng	nt	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300
122	Gạch lát 600x1200 KG5 (Mạ vàng, bạc)	Thùng	nt	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600
123	Gạch sân 400x400 KG1	Thùng	nt	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
124	250x500 Ceramic (Sugar) KG1	Thùng	nt	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500
125	250x500 Ceramic (Sugar) KG2	Thùng	nt	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700
126	Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG1	Thùng	nt	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900
127	Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG2	Thùng	nt	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100
128	Gạch lát 1000x1000 KG1	Thùng	nt	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
129	Gạch lát 1000x1000 KG2	Thùng	nt	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
130	300x600 Mài bóng Diamond KG1	Thùng	nt	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
131	300x600 Mài bóng Diamond KG2	Thùng	nt	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300
132	300x600 Mài bóng Diamond KG3	Thùng	nt	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
133	400x400 KG1	Thùng	nt	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
134	400x400 KG2	Thùng	nt	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
135	400x800 KG1	Thùng	nt	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
136	400x800 KG2	Thùng	nt	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
137	400x800 KG3	Thùng	nt	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
2.3	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 04/12/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**											
138	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
139	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m^2	nt	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
140	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
141	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m^2	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
142	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2	nt	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
143	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m^2	nt	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
144	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
145	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2	nt	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
146	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m^2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
147	Gạch ceramic kích thước 40x40 sần vườn, không mài cạnh	m^2	nt	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
148	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m^2	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
149	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2	nt	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
150	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
151	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
152	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
153	Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt	m^2	nt	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
154	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m^2	nt	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
155	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m^2	nt	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
156	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m^2	nt	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
157	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m^2	nt	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
158	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài cạnh	m^2	nt	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
159	Gạch porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài cạnh	m^2	nt	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
160	Gạch Porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	nt	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
161	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	nt	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
162	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m^2	nt	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
163	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân đi hình, không mài cạnh	m^2	nt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
164	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m^2	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
165	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	nt	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
166	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	nt	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
167	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m^2	nt	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
168	Gạch porcelain kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	nt	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
169	Gạch porcelain kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	nt	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
170	Gạch porcelain kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	nt	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
171	Gạch porcelain kích thước 80x120 Carvin	m^2	nt	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
172	Gạch porcelain kích thước 80x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	nt	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**											
3.1	*Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (Đc: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre. SĐT: (0275)3627568. Cập nhật theo Công văn ngày 22/02/2021*											
173	Gạch bê tông đặc M 7,5 (40x80x180)	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
174	Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80x80x180)	viên	nt	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
175	Gạch bê tông block M 7,5 (90x190x390)	viên	nt	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718
176	Gạch bê tông block M 7,5 (100x200x400)	viên	nt	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355
177	Gạch bê tông block M 7,5 (190x190x390)	viên	nt	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
178	Gạch bê tông block M 7,5 (200x200x400)	viên	nt	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
IV	**NHÓM SƠN**											
4.1	**Công ty CP L.Q JOTON (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2021**											
179	Sơn giao thông lót	04kg/lon 16kg/thùng	TCVN 8791-2011	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
180	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
181	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
182	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
183	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
184	Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO	25kg/bao	TCVN 8791-2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
185	Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO	25kg/bao	TCVN 8791-2011	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
186	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	05kg/lon 25kg/thùng	TCVN 8791-2011	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
187	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	05kg/lon 25kg/thùng	TCVN 8791-2011	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
188	Hạt phản quang	25kg/bao	TCVN 8791-2011	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
4.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (VieT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/4/2021**											
A. SƠN NỘI THẤT												
189	MATEX SEALER 17 L	kg	QCVN 16:2014/BXD	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
190	MATEX SEALER 5 L	kg	nt	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430
191	ODOUR-LESS SEALER 18 L	kg	nt	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
192	ODOUR-LESS SEALER 5 L	kg	nt	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710
193	VATEX 17 L	kg	nt	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250
194	VATEX 4.8 KG	kg	nt	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250
195	MATEX 18 L	kg	nt	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110
196	MATEX 5 KG	kg	nt	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800
197	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L	kg	nt	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760
198	MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG	kg	nt	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790
199	ODOUR-LESS CRVT 18 L	kg	nt	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520
200	ODOUR-LESS CRVT 1 L	kg	nt	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
201	ODOUR-LESS CRVT 5 L	kg	nt	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480
202	ODOUR-LESS BÓNG 18 L	kg	nt	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080
203	ODOUR-LESS BÓNG 1 L	kg	nt	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970
204	ODOUR-LESS BÓNG 5 L	kg	nt	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360
205	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440
206	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720
207	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L	kg	nt	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190
208	ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L	kg	nt	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470
209	ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L	kg	nt	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580
B. SƠN NGOẠI THẤT												
210	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg	nt	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890
211	SUPER MATEX SEALER 17 L	kg	nt	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830
212	SUPER MATEX SEALER 5 L	kg	nt	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530
213	WEATHERGARD SEALER 18 L	kg	nt	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540
214	WEATHERGARD SEALER 5 L	kg	nt	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360
215	SUPER MATEX 18 L	kg	nt	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070
216	SUPER MATEX 5 L	kg	nt	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410
217	SUPERGARD 18 L	kg	nt	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830
218	SUPERGARD 5 L	kg	nt	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510
219	WEATHERGARD BÓNG 18 L	kg	nt	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980
220	WEATHERGARD BÓNG 1 L	kg	nt	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800
221	WEATHERGARD BÓNG 5 L	kg	nt	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970
222	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970
223	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580
224	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	kg	nt	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680
225	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	kg	nt	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510
226	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	kg	nt	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540
C. BỘT TRÉT												
227	NIPPON SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG	kg	QCVN 16:2017/BXD	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
228	NIPPON WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg		10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730
D. SƠN CHỐNG THẤM												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
229	WP 100 18 KG	kg	nt	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330
230	WP 100 5 KG	kg	nt	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
231	WP 100 1 KG	kg	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
232	WP 200 20 KG	kg	nt	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450
233	WP 200 6 KG	kg	nt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
4.3	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 07/7/2021.**											
	Bột bả tường											
234	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
235	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
236	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727
237	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455
238	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
239	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727
240	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318
241	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591
242	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
243	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
244	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727
245	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
	Sơn nhũ tương											
246	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955
247	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409
248	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773
249	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
250	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	8652:2012	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337
251	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396
252	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100
253	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700
254	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	nt	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200
255	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	nt	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273
256	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929
257	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818
258	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng		1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500
259	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675
260	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
261	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
262	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260
263	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng		4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909
264	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364
265	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136
266	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227
267	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682
268	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136
269	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng		290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227
270	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng		1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864
271	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng		399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318
272	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng		1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409
273	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727
274	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng		2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727
275	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng		670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545
276	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng		3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182
277	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
278	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864
279	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045
280	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227
281	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045
282	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136
283	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591
284	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682
285	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273
286	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727
287	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	nt	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
288	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	nt	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
289	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727
290	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)	thùng	nt	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455
291	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
292	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
293	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
294	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045
295	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591
296	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682
297	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955
298	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
299	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136
300	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864
301	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409
302	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955
303	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682
	Chất chống thấm											
304	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950
305	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof	kg		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
306	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409
307	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591
308	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273
309	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045
310	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364
311	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273
312	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773
313	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091
314	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091
315	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227
316	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (20kg)	thùng		4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727
317	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682
318	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818
	Sơn Epoxy											
319	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591
320	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136
321	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773
322	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
323	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136
324	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227
325	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318
326	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955
327	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318
328	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773
329	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955
330	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545
	Sơn Sân Đa Năng											
331	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANANOPRO	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409
332	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955
333	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864
334	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045
335	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045
336	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
337	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045
338	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409
339	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682
340	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg		228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955
341	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016
342	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591
343	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
344	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136
345	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682
346	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818
347	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
348	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682
	Sơn chống cháy											
349	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
350	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422
4.4	**CÔNG TY TNHH CP Falcon Coatings Việt Nam ngày 23/11/2020. Đ/c: 30 Ngõ 67 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ, Hà Nội - 0222 383 9099. Báo giá theo Công văn ngày 25/5/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**											
351	Bột bả nội và ngoại thất FALCON INT & EXT PUTTY loại 40kg/bao	kg	QCVN16:2017/ BXD	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
352	Bột bả nội thất FALCON INT PUTTY loại 40kg/bao	kg	nt	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045
353	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 5kg/lon	kg	nt	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
354	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 20kg/thùng	kg	nt	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364
355	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 5.3kg/lon	kg	nt	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353
356	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 21kg/thùng	kg	nt	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922
357	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại loại 5.3kg/lon	kg	nt	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310
358	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 21kg/thùng	kg	nt	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
359	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 5.5kg/lon	kg	nt	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983
360	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 23kg/thùng	kg	nt	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296
361	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 5.5kg/lon	kg	nt	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099
362	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 23kg/thùng	kg	nt	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468
363	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN loại 5.5kg/lon	kg	nt	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355
364	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN FE11 loại 23kg/thùng	kg	nt	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016
365	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 1.2 kg/ lon	kg	nt	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909
366	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 5kg/lon	kg	nt	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455
367	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 18kg/ thùng	kg	nt	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010
368	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 1kg/lon	kg	nt	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
369	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 5kg/lon	kg	nt	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818
370	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 20kg/thùng	kg	nt	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091
371	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 5.5kg/lon	kg	nt	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479
372	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 22kg/thùng	kg	nt	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579
373	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 5.5kg/lon	kg	nt	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805
374	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 23kg/thùng	kg	nt	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466
375	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 5kg/lon	kg	nt	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
376	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 20kg/thùng	kg	nt	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
377	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 4kg/lon	kg	nt	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909
378	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 20kg/thùng	kg	nt	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
379	Chống thấm polymer siêu bền cho tường và sàn beton FALCON WF POLYMER 2X loại 4kg/ lon	kg	nt	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136
380	Chống thấm polymer siêu bền cho tường và sàn beton FALCON WF POLYMER 2X loại 20kg/thùng	kg	nt	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364
V	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 27/5/2021**											
381	Cát xây	m^3		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	263.636	263.636	263.636
382	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m^3		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	309.091	309.091	309.091
383	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37,5	m^3		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636
384	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25	m^3		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	345.455	345.455	345.455
385	Đá 1x2 Thạnh Phú	m^3		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	381.818	381.818	381.818
386	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại 1	m^3		427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	436.364	436.364	436.364
387	Đá 4x6 Thạnh Phú	m^3		327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	336.364	336.364	336.364
388	Đá 0 x 4 Antraco loại 1	m^3		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	372.727	372.727	372.727
5.2	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sáng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 05/7/2021. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Giá thay đổi theo phương tiện vận chuyển**											
	CÁT ĐÁ SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA											
389	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại 1 Phan Thành sàng rửa	m^3	QCVN 16:2017/ BXD									
	Xe > 0,6m3			600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			536.364	536.364	536.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2,2m3			513.636	513.636	513.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			495.455	495.455	495.455	-	-	-	-	-	-
390	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			486.364	486.364	486.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2,2m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-
391	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			477.273	477.273	477.273	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			413.636	413.636	413.636	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2,2m3			390.909	390.909	390.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			372.727	372.727	372.727	-	-	-	-	-	-
392	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			430.000	430.000	430.000	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Xe > 1,1m^3			366.364	366.364	366.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			343.636	343.636	343.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			325.455	325.455	325.455	-	-	-	-	-	-
	CÁT ĐÁ THƯỜNG NGUYÊN KHAI CHƯA RỬA											
393	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I	m^3	TCVN 7570:2006									
	Xe > 0.6m3			550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			486.364	486.364	486.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1.5 - <2.2m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-
394	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			470.909	470.909	470.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			407.273	407.273	407.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			384.545	384.545	384.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			366.364	366.364	366.364	-	-	-	-	-	-
395	Đá 4x6 Xanh xám	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			386.364	386.364	386.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			363.636	363.636	363.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			345.455	345.455	345.455	-	-	-	-	-	-
396	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m^3	*nt*									
	Xe > 0.6m3			400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			331.818	331.818	331.818	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			309.091	309.091	309.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			290.909	290.909	290.909	-	-	-	-	-	-
397	Cát vàng min (QCVN16:2017/ BXD)	m^3	*nt*									
	Xe > 0.6m3			400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			322.727	322.727	322.727	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			300.000	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			281.818	281.818	281.818	-	-	-	-	-	-
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
6.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 16/7/2021**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
398	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
399	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.455	26.455	26.455	26.455	26.455	26.545	26.545	26.545	26.545
400	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
401	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.909	29.909	29.909	29.909
402	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.727	29.727	29.727	29.727
403	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
404	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Dày 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.727	36.727	36.727	36.727
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	114.818	114.818	114.818	114.818	114.818	114.909	114.909	114.909	114.909
408	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.091	123.091	123.091	123.091
409	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.182	132.182	132.182	132.182
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	127.545	127.545	127.545	127.545	127.545	127.636	127.636	127.636	127.636
411	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	136.636	136.636	136.636	136.636	136.636	136.727	136.727	136.727	136.727
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.818	115.818	115.818	115.818
413	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	124.818	124.818	124.818	124.818	124.818	124.909	124.909	124.909	124.909
414	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	133.909	133.909	133.909	133.909	133.909	134.000	134.000	134.000	134.000
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.909	94.909	94.909	94.909
416	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	110.273	110.273	110.273	110.273	110.273	110.364	110.364	110.364	110.364
417	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.182	142.182	142.182	142.182
418	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	167.545	167.545	167.545	167.545	167.545	167.636	167.636	167.636	167.636
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.818	115.818	115.818	115.818
420	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.636	137.636	137.636	137.636
421	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	184.818	184.818	184.818	184.818	184.818	184.909	184.909	184.909	184.909
422	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	216.636	216.636	216.636	216.636	216.636	216.727	216.727	216.727	216.727
6.2	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM. Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 02923.844966. Cập nhật theo văn bản ngày 01/6/2021**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
423	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010
424	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010
425	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150
426	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060
427	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
428	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060
429	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	*nt*	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
430	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	*nt*	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410
431	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260
432	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110
433	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
6.3	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 13/7/2021**											
434	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	16.850	16.850	16.850	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
435	Thép cuộn phi 8	Kg		16.800	16.800	16.800	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850
436	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	16.700	16.700	16.700	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750
437	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	16.550	16.550	16.550	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
438	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	16.550	16.550	16.550	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
439	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	16.550	16.550	16.550	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
6.4	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 28/6/2021**											
440	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6;	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
441	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
442	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
443	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
444	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
445	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
446	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
447	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
448	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
449	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
450	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
451	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
452	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	nt	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**											
7.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (DC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. DT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn ngày 01/7/2021**											
453	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.409.091	14.409.091	14.409.091	14.445.455	14.472.727	14.409.091	14.454.546	14.472.727	14.500.000
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
8.1	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. DT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 22/01/2021**											
454	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40L)	Bộ	*TCVN 10885-2-1-2015 TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011*	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
455	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
456	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
457	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
458	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
459	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L)	Bộ	nt	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
460	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	nt	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
461	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J)	Bộ	nt	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
462	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J)	Bộ	nt	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
463	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J)	Bộ	nt	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
464	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J)	Bộ	nt	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
465	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J)	Bộ	nt	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
466	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J)	Bộ	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
467	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J)	Bộ	nt	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
468	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D)	Bộ	nt	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
469	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	nt	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
470	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D)	Bộ	nt	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
471	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	nt	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
472	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	nt	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
473	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	nt	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
474	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	nt	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
475	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	nt	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
476	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	nt	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
477	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	nt	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
8.2	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 25/2/2021.**											
	ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON MALAYSIA											
478	Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
479	Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	nt	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
480	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
481	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suấtt, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
482	Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
483	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
484	Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
485	Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
486	Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000
487	Đèn pha Led Nikkon 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
488	Đèn pha Led Nikkon 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
489	Đèn pha Led Nikkon 200W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
490	Đèn pha Led Nikkon 250W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
491	Đèn pha Led Nikkon 300W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
492	Đèn pha Led Nikkon 350W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
493	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 30W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	nt	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
494	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	nt	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
495	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	nt	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000
496	Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K) - Malaysia	bộ	nt	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
497	Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K) - Malaysia	bộ	nt	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG ĐÀI LOAN											
498	Đèn THGT đỏ Ø 200mm	bộ	nt	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
499	Đèn THGT vàng Ø 200mm	bộ	nt	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
500	Đèn THGT xanh Ø 200mm	bộ	nt	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
501	Đèn THGT đỏ Ø 300mm	bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
502	Đèn THGT vàng Ø 300mm	bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
503	Đèn THGT xanh Ø 300mm	bộ	nt	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000
504	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm	bộ	nt	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
505	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
506	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm	bộ	nt	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000
507	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	bộ	nt	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000
508	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	bộ	nt	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000
509	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ	nt	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000
510	Đèn THGT nhắc lại Ø 100mm	bộ	nt	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
511	Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đôi 10W	bộ	nt	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
512	Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đơn 7W	bộ	nt	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000
513	Tủ điều khiển THGT 2 pha	tủ	nt	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000
514	Tủ điều khiển THGT 3 pha	tủ	nt	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000
515	Dù che tủ điều khiển	cái	nt	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
516	Trụ đỡ tủ điều khiển	trụ	nt	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
517	Logo 230RC	cái	nt	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
8.3	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 02/6/2021.**											
518	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
519	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m		5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
520	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m		9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
521	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m		14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
522	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m		21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
523	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m		35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
524	CV-16 - 0,6/1kV	m		54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
525	CV-25 - 0,6/1kV	m		85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
526	CV-35 - 0,6/1kV	m		118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
527	CV-50 - 0,6/1kV	m		162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
528	CV-70 - 0,6/1kV	m		231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
529	CV-95 - 0,6/1kV	m		320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
530	CV-120 - 0,6/1kV	m		417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
531	CV-150 - 0,6/1kV	m		498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
532	CV-185 - 0,6/1kV	m		623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
533	CV-240 - 0,6/1kV	m		816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
534	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
535	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
536	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
537	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m		250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
538	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m		379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
539	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m		512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
540	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m		694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
541	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m		980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
542	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
543	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m		1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
544	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
545	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
546	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m		3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
547	CXV-1 (1x7/0.42) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
548	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	m		8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
549	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	m		12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
550	CXV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	m		17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
551	CXV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	m		24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
552	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m		39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
553	CXV-16 - 0,6/1kV	m		59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
554	CXV-25 - 0,6/1kV	m		91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
555	CXV-35 - 0,6/1kV	m		125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
556	CXV-50 - 0,6/1kV	m		170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
557	CXV-70 - 0,6/1kV	m		242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
558	CXV-95 - 0,6/1kV	m		332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
559	CXV-120 - 0,6/1kV	m		434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
560	CXV-150 - 0,6/1kV	m		518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
561	CXV-185 - 0,6/1kV	m		645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
562	CXV-240 - 0,6/1kV	m		843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
563	CXV-300 - 0,6/1kV	m		1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
564	CXV-400 - 0,6/1kV	m		1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
565	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
566	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	m		125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
567	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	m		188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
568	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	m		274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
569	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	m		408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
570	CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	m		548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
571	CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	m		738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
572	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
573	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
574	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
575	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
576	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
577	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
578	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
579	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
580	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
581	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
582	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
583	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
584	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
585	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
586	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
587	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
588	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
589	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
590	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
591	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
592	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
593	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
594	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
595	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
IX	**XĂNG , DẦU**											
9.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Cập nhật giá điều chỉnh ngày 12/7/2021 (vùng 1)**											
596	Xăng RON 95 IV	lít	nt	19.891	19.891	19.891	19.891	19.891	19.891	19.891	19.891	19.891
597	Xăng RON 95 III	lít	nt	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
598	Xăng E5 RON 92	lít	nt	18.736	18.736	18.736	18.736	18.736	18.736	18.736	18.736	18.736
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
10.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254.3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 05/7/2021**											
599	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT: 760x580x1470	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000
600	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè. Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000
601	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường. Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.927.000	4.927.000	4.927.000	4.927.000	4.927.000	4.927.000	4.927.000	4.927.000	4.927.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
602	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè. Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000
603	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè. Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ dỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
604	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè. Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000
605	Cấu kiện kè BTCS H=4.0-L=1,5M	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000
606	Cấu kiện kè BTCS H=5.0-L=1.0M	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000
607	Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1.5m x L= 2.0m (đốt trên).	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000
10.2	**Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế nội thất Võ Đại Phát. Địa chỉ: Thửa đất 201, TBD 94, KV4, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ (ĐT: 0969399924). Cập nhật theo văn bản ngày 02/4/2021**											
A	NHÔM SẢN PHẨM CỬA NHÔM XINGFA NHẬP (QUẢNG ĐÔNG TEM ĐỎ)											
607	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2012	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000
608	Cửa đi 04 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2013	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000
609	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2014	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
610	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2015	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
611	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2016	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
612	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2017	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000
613	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2018	2.614.993	2.614.994	2.614.995	2.614.996	2.614.997	2.614.998	2.614.999	2.615.000	2.615.001
614	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2019	2.339.993	2.339.994	2.339.995	2.339.996	2.339.997	2.339.998	2.339.999	2.340.000	2.340.001
615	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ	TCVN 9366-2-2020	1.574.993	1.574.994	1.574.995	1.574.996	1.574.997	1.574.998	1.574.999	1.575.000	1.575.001
616	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2021	2.339.993	2.339.994	2.339.995	2.339.996	2.339.997	2.339.998	2.339.999	2.340.000	2.340.001
617	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2022	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
618	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2023	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
B	NHÔM SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP SPARLEE											
619	Cửa đi 04 cánh mở quay ra ngoài (Cánh đeo cánh) rộng 3.354mm x 2.426mm x fix cao 0,490mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ chính hãng (BH 3 Năm): PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2004	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
620	Cửa đi 02 cánh mở quay + 02 vách cố định (rộng 1.802mm x cao 2.426mm x fix cao 0,518mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2005	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
621	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x cao 2.426mm x fix cao 0,468mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2006	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
622	*Cửa sổ Toilet mở hất (rộng 0,590mm x cao 0,590mm):* *+ Profile Sparlee* *+ Phụ kiện GQ : bản lề chữ A, Tay nắm cài* *+ Kính cường lực 08mm*	m2	TCVN 7451:2007	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
623	Cửa sổ 01 cánh mở quay (hoặc hất) rộng 600mm x cao 1,250mm x fix cao 0,400mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : tay nắm trong không khóa, lề chữ A, Khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2008	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
624	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1,190mm x cao 1,360mm x fix cao 0,434mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2009	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
625	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.194mm x cao 1,360mm x fix cao 0,429mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2010	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
626	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.191mm x cao 1,289mm x fix cao 0,500mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Khóa chốt âm 02 cánh , ốp cánh lùa . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2011	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000
627	Cửa sổ 04 cánh mở Lùa (rộng 1,990mm x cao 1,350mm x fix cao 0,394mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : khóa đa điểm, tay nắm trong không khóa. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
628	Vách Kính cố định (rộng 990mm x cao 990mm): + Profile Sparlee + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2013	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
629	Cửa đi 04 cánh mở Lùa (rộng 3,412mm x cao 2,386mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: tay nắm đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2014	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
C	NHÓM SẢN PHẨM CẦU THANG KÍNH CƯỜNG LỰC											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
630	Cầu thang kính: + Kính cường lực 10mm + Tay gỗ phi 70 (vuông, tròn) + Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc...	md	TCVN 9366-2-2023	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
D	NHÓM SẢN PHẨM LANCAN (BAN CÔNG) KÍNH CƯỜNG LỰC											
631	Lancan (ban công) kính cường lực: + Kính cường lực 10mm + Tay lancan inox 304/tay lancan nhôm Kimbon + Các loại trụ cầu thang ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc...	md	TCVN 9366-2-2023	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
E	NHÓM SẢN PHẨM NHÀ TẮM KÍNH CƯỜNG LỰC											
632	Nhà tắm kính: + Kính cường lực 10mm + Phụ kiện lùa 10x30 inox 304 VVP	m2	TCVN 9366-2-2023	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000
633	NHÓM SẢN PHẨM KÍNH BẾP CƯỜNG LỰC											
634	Kính bếp: kính cường lực màu 08mm	md	TCVN 9366-2-2023	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
10.3	**Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường. Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (DT: 0903138625). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021**											
635	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM * Khung trần chìm. - Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
636	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM '* * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
637	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM '* * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha *4000 NT* *35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc.* *- Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.* *- Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK* *Khẩu độ: 1000x406mm* ** Tấm:* *Một lớp tấm thạch cao Tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công*	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
638	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM '* Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	134.840	134.840	134.840	134 840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840
639	HE TRẦN THẠCH CAO CHÌM TẤM TIÊU ÂM '* Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 600x600mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu âm Gyptone 12.5mm 1220x2440x12.5mm được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
640	HỆ TRẦN THẠCH CAO KHUNG NỔI * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-SmartLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-SmartLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-SmartLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm sợi đá tiêu âm eurocoustic: Tấm sợi đá Minerval A 12 vuông cạnh 610x610x12mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758
641	HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN THẠCH CAO GYPROC * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty moc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường Deco Tấm thạch cao trang trí sơn trắng: Gypdeco 610x610x9mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211
642	HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN DURAFLEX ** Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí: Vĩnh Tường Deco plus 610x610x3.5mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
643	HỆ TRẦN NỔI TẤM DIỆT KHUẨN(DÙNG CHO BỆNH VIỆN, CÁC KHU VỰC CẦN DIỆT KHUẨN..) '* Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn(nền tấm duraflex) Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn(nền tấm duraflex) 610x610x3.5mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087
644	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 30mins' cách âm Rw 42dB * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 1 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm, 1220x2440x12.5mm, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 12kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
645	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 1h' cách âm Rw 50dB * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220X2440X12.5,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tâm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816
646	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 2h'. cách âm Rw 50dB * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao chống cháy Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220x2440x12.5mm,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tâm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571
XI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
11.1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/01/2021. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng**											
647	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155
648	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
649	Ngói nóc	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
650	Ngói rìa	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
651	Ngói cuối rìa	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
652	Ngói ghép 2	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
653	Ngói cuối nóc	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
654	Ngói cuối mái	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
655	Ngói chạc 3, chạc 4	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
656	Ngói chữ T	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
12.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 03/7/2021***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
657	TS 20	m2		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
658	TS30	m2		21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
659	TS40	m2		23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
660	TS50	m2		25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364
661	TS60	m2		31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
662	TS65	m2		35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455
663	TS70	m2		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
664	TS80	m2		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
665	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727
666	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	57.091	57.091	57.091	57.091	57.091	57.091	57.091	57.091	57.091
667	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm		*nt*									
668	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
669	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	52.364	52.364	52.364	52.364	52.364	52.364	52.364	52.364	52.364
670	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/01/2021**											
671	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
672	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
673	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
674	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
675	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	*nt*	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
676	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	*nt*	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
677	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
678	Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m)	m2	nt	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
679	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
680	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
681	Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m)	m2	nt	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
682	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2	nt	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
683	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2	nt	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
684	Màng chống thấm HDPE 1.0mm	m2	nt	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700
685	Màng chống thấm HDPE 1.5mm	m2	nt	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200
686	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800	63.800
687	Bấc thấm đứng APT-T7	m	nt	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
688	Ô địa kĩ thuật Geocell APT GEO 100	m2	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
689	Ống địa kĩ thuật Geotube APT G135	m2	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
12.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2021**											
690	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
691	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
692	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
693	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
13.1	**Công ty CP nhựa Đồng Nai. Đ/c: đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 02513.836269. Cập nhật theo Báo giá ngày 16/4/2021**											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
694	D21x1.6mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; BS 3505:1986/AST M D2241:93	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
695	D27x1.8mm	mét		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
696	D34x2.0mm	mét		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
697	D42x2.1mm	mét		18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
698	D42x3.0mm	mét	nt	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
699	D49x2.4mm	mét	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
700	D49x3.0mm	mét	nt	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
701	D60x2.0mm	mét	nt	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
702	D60x2.8mm	mét	nt	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
703	D90x2.9mm	mét	nt	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
704	D90x3.8mm	mét	nt	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
705	D114x3.2mm	mét	nt	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
706	D114x4.9mm	mét	nt	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
707	D168x4.3mm	mét	nt	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
708	D168x7.3mm	mét	nt	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800
709	D220x6.6mm	mét	nt	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300
710	D220x8.7mm	mét	nt	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											
711	D140x4.1mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100
712	D140x5.0mm	mét		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
713	D140x6.7mm	mét		209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600
714	D160x6.2mm	mét		233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
715	D160x7.7mm	mét		274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800
716	D200x7.7mm	mét	nt	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
717	D200x9.6mm	mét	nt	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600
718	D225x5.5mm	mét	nt	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600
719	D225x6.9mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700
720	D225x8.6mm	mét		456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600
721	D250x9.6mm	mét		588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500
722	D250x11.9mm	mét		659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100
723	D280x8.6mm	mét		546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700
724	D280x10.7mm	mét		702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300
725	D280x13.4mm	mét	nt	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
726	D315x12.1mm	mét	nt	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700
727	D315x15.0mm	mét	nt	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700
728	D355x13.6mm	mét	nt	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400
729	D355x16.9mm	mét	nt	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300
730	D400x15.3mm	mét	nt	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500
731	D400x19.1mm	mét	nt	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100
	Ống HDPE - TIÊU CHUẨN QCVN 16:20017/BXD											
732	D25 x 2.3mm	mét		11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
733	D25 x 3.0mm	mét		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
734	D32 x 3.0mm	mét		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
735	D32 x 3.6mm	mét		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
736	D40 x 3.7mm	mét		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
737	D40 x 4.5mm	mét		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
738	D50 x 4.6mm	mét		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
739	D50 x 5.6mm	mét		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
740	D63 x 3.8mm	mét		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
741	D63 x 4.7mm	mét		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
742	D90 x 5.4mm	mét		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
743	D90 x 6.7mm	mét		120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
744	D110 x 5.3mm	mét		120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
745	D110 x 6.6mm	mét		150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
746	D125 x 6.0mm	mét		155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
747	D125 x 7.4mm	mét		190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
748	D140 x 8.3mm	mét		237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
749	D140 x10.3mm	mét		287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
750	D160 x 6.2mm	mét		206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
751	D160 x 7.7mm	mét		254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
752	D160 x 9.5mm	mét		311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
753	D180 x 6.9mm	mét		257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
754	D180 x 8.6mm	mét		320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
755	D180 x 10.7mm	mét		392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
756	D200 x 7.7mm	mét		320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
757	D200 x 9.6mm	mét		398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
758	D200 x 11.9mm	mét		492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
759	D225 x 8.6mm	mét		401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
760	D225 x 10.8mm	mét		502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
761	D225 x 13.4mm	mét		604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
762	D250 x 9.6mm	mét		497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
763	D250 x 11.9mm	mét		612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
764	D250 x14.8mm	mét		749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
765	D280 x 10.7mm	mét		616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
766	D280 x 13.4mm	mét		781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
767	D280 x 16.6mm	mét		933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
768	D315 x 12.1mm	mét		786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
769	D315 x 15.0mm	mét		979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
770	D315 x 18.7mm	mét		1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
771	D355 x 13.6mm	mét		999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
772	D355 x 16.9mm	mét		1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
773	D355 x 21.1mm	mét		1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
774	D400 x 15.3mm	mét		1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
775	D400 x 19.1mm	mét		1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
776	D400 x 23.7mm	mét		1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
777	D450 x 17.2mm	mét		1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
778	D450 x 21.5mm	mét		1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
779	D450 x 26.7mm	mét		2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
780	D500 x 19.1mm	mét		1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
781	D500 x 23.9mm	mét		2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
782	D500 x 29.7mm	mét		3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
783	D560 x 21.4mm	mét		2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
784	D560 x 26.7mm	mét		3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
785	D560 x 33.2mm	mét		4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
786	D630 x 24.1mm	mét		3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
787	D630 x 30.0mm	mét		4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
788	D630 x 37.4mm	mét		5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
789	D710 x 27.2mm	mét		4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
790	D710 x 33.9mm	mét		5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
791	D800 x 30.6mm	mét		5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
792	D800 x 38.1mm	mét		6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
793	D800 x 47.4mm	mét		8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
794	D900 x 34.4mm	mét		6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
795	D900 x 42.9mm	mét		8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
796	D900 x 53.3mm	mét		10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
797	D1000 x 38.2mm	mét		8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
798	D1000 x 47.7mm	mét		10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
799	D1000 x 59.3mm	mét		13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
	ỐNG NHỰA PPR - KHÁNG UV											
800	D20 x 2.3mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/IS01587	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
801	D20 x 2.8mm	mét		25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960
802	D20 x 3.4mm	mét		29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370
803	D20 x 4.1mm	mét		33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550
804	D25 x 2.8mm	mét		41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580
805	D25 x 3.5mm	mét		47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
806	D25 x 4.2mm	mét	4-2:2013	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
807	D25 x 5.1mm	mét	nt	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550
808	D32 x 2.9mm	mét	nt	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110
809	D32 x 4.4mm	mét	nt	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
810	D32 x 5.4mm	mét	nt	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010
811	D32 x 6.5mm	mét	nt	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250
812	D40 x 3.7mm	mét	nt	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920
813	D40 x 5.5mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09- TCVN	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
814	D40 x 6.7mm	mét		117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810
815	D40 x 8.1mm	mét		131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780
816	D50 x 4.6mm	mét		108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350
817	D50 x 6.9mm	mét	nt	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920
818	D50 x 8.3mm	mét	nt	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150
819	D50 x 10.1mm	mét	nt	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820
820	D63 x 5.8mm	mét	nt	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810
821	D63 x 8.6mm	mét	nt	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
822	D63 x 10.5mm	mét	nt	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080
823	D63 x 12.7mm	mét	nt	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340
824	D75 x 6.8mm	mét	nt	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340
825	D75 x 10.3mm	mét	nt	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970
826	D75 x 12.5mm	mét	nt	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970
827	D75 x 15.1mm	mét	nt	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880
828	D90 x 8.2mm	mét	nt	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240
829	D90 x 12.3mm	mét	nt	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980
830	D90 x 15mm	mét	nt	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410
831	D90 x 18.1mm	mét	nt	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630
832	D110 x 10mm	mét	nt	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120
833	D110 x 15.1mm	mét	nt	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980
834	D110 x 18.3mm	mét	nt	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620
835	D110 x 22.1mm	mét	nt	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160
836	D125 x 11.4mm	mét	nt	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550
837	D125 x 17.1mm	mét	nt	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950
838	D125 x 20.8mm	mét	nt	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700
839	D125 x 25.1mm	mét	nt	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
840	D140 x 12.7mm	mét	nt	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240
841	D140 x 19.2mm	mét	nt	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910
842	D140 x 23.3mm	mét	nt	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800
843	D140 x 28.1mm	mét	nt	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930
844	D160 x 14.6mm	mét	nt	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800
845	D160 x 21.9mm	mét	nt	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970
846	D160 x 26.6mm	mét	nt	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
847	D160 x 32.1mm	mét	nt	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590
	ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV											
848	D20 x 2.3mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/IS01587 4-2:2013	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
849	D20 x 2.8mm	mét		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
850	D20 x 3.4mm	mét		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
851	D20 x 4.1mm	mét		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
852	D25 x 2.8mm	mét		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
853	D25 x 3.5mm	mét		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
854	D25 x 4.2mm	mét		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
855	D25 x 5.1mm	mét	nt	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
856	D32 x 2.9mm	mét	nt	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
857	D32 x 4.4mm	mét	nt	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
858	D32 x 5.4mm	mét	nt	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
859	D32 x 6.5mm	mét	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
860	D40 x 3.7mm	mét	nt	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
861	D40 x 5.5mm	mét	nt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
862	D40 x 6.7mm	mét	nt	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
863	D40 x 8.1mm	mét	nt	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
864	D50 x 4.6mm	mét	nt	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
865	D50 x 6.9mm	mét	nt	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
866	D50 x 8.3mm	mét	nt	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
867	D50 x 10.1mm	mét	nt	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
868	D63 x 5.8mm	mét	nt	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
869	D63 x 8.6mm	mét	nt	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
870	D63 x 10.5mm	mét	nt	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
871	D63 x 12.7mm	mét	nt	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
872	D75 x 6.8mm	mét	nt	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
873	D75 x 10.3mm	mét	nt	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
874	D75 x 12.5mm	mét	nt	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
875	D75 x 15.1mm	mét	nt	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
876	D90 x 8.2mm	mét	nt	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
877	D90 x 12.3mm	mét	nt	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
878	D90 x 15mm	mét	nt	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
879	D90 x 18.1mm	mét	nt	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300
880	D110 x 10mm	mét	nt	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
881	D110 x 15.1mm	mét	nt	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
882	D110 x 18.3mm	mét	nt	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
883	D110 x 22.1mm	mét	nt	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600
884	D125 x 11.4mm	mét	nt	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
885	D125 x 17.1mm	mét	nt	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
886	D125 x 20.8mm	mét	nt	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
887	D125 x 25.1mm	mét	nt	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200
888	D140 x 12.7mm	mét	nt	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400
889	D140 x 19.2mm	mét	nt	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
890	D140 x 23.3mm	mét	nt	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
891	D140 x 28.1mm	mét	nt	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300
892	D160 x 14.6mm	mét	nt	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
893	D160 x 21.9mm	mét	nt	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
894	D160 x 26.6mm	mét	nt	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
895	D160 x 32.1mm	mét	nt	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900
13.2	**Công ty TNHH GENERAL Lê Nguyễn, Đ/c: số 80, ngõ 8, xóm Cầu Bươu, xã Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. SĐT: 02466 533 899. Cập nhật theo Báo giá ngày 22/3/2021**											
896	Khớp nối mềm gang cầu BF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000
897	Khớp nối mềm gang cầu BF DN150	Bộ		1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000
898	Khớp nối mềm gang cầu FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
899	Khớp nối mềm gang cầu FF DN150	Bộ		1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000
900	Khớp nối mềm gang cầu BE DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
901	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150	Bộ		898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
902	Khớp nối mềm gang cầu EE DN100	Bộ	ISO9001 2015;	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
903	Khớp nối mềm gang cầu EE DN150	Bộ	ISO2531	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000
904	Khớp nối BE ngàm kim loại gang cầuDN100/110	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000
905	Khớp nối BE ngàm kim loại gang cầuDN150/160	Bộ		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
906	Khớp nối EE ngàm kim loại gang cầuDN100/110	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000
907	Khớp nối EE ngàm kim loại gang cầuDN150/160	Bộ		1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000
908	Cút gang cầu 90 độ FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000
909	Cút gang cầu 90 độ FF DN200	Bộ		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000
910	Cút gang cầu 90 độ BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
911	Cút gang cầu 90 độ BB DN200	Cái		3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000
912	Cút gang cầu 45 độ FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000
913	Cút gang cầu 45 độ FF DN200	Bộ		3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000
914	Cút gang cầu 45 độ BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000
915	Cút gang cầu 45 độ BB DN200	Cái		2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
916	Bù BU gang cầu BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
917	Bù BU gang cầu BB DN150	Cái		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
918	Tê gang cầu FFF DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000
919	Tê gang cầu FFF DN200x100	Bộ		4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000
920	Tê gang cầu FFB DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
921	Tê gang cầu FFB DN200x100	Bộ		4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000
922	Tê gang cầu BBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000
923	Tê gang cầu BBB DN200x100	Cái		3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000
924	Côn gang cầu FF DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000
925	Côn gang cầu FF DN200x100	Bộ		2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000
926	Côn gang cầu BB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
927	Côn gang cầu BB DN200x100	Cái		1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000
928	Tê gang xả cặn FFF/FFB DN150x100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000
929	Tê gang xả cặn FFF/FFB DN300x100	Cái		8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000
930	Tê gang xả cặn BBB DN150x100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000
931	Tê gang xả cặn BBB DN300x100	Cái		7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000
932	Thập gang cầu FFFF/FFBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000
933	Thập gang cầu FFFF/FFBB DN200x100	Cái		6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000
934	Thập gang cầu BBBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000
935	Thập gang cầu BBBB DN200x100	Cái		5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000
936	Đai khởi thủy gang cầu DN75 x 1/2"; 3/4" 2BL	Bộ	ISO9001 2015;	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
937	Đai khởi thủy gang cầu DN110 x 1"; 2" 4BL	Bộ		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
938	Van cổng ty chìm T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531 BS5163	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000
939	Van cổng ty chìm T-BLUE DN100	Cái		2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000
940	Van một chiều lá lật T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531 BS5153	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000
941	Van một chiều lá lật T-BLUE DN100	Cái		3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
942	Y lọc T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531; BS EN1074-1	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000
943	Y lọc T-BLUE DN100	Cái		2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000
944	Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN50 KĐ	Cái	ISO4064	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000
945	Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN100 KĐ	Cái		7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000
946	Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN50 ĐTN	Cái	ISO4064	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000
947	Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN100 ĐTN	Cái		6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000
948	Trụ cứu hỏa T-BLUE DN100	Cái	TCVN 6379-1998; 5379-1993	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
949	Trụ cứu hỏa T-BLUE DN150	Cái	TCVN 6379-1998; 5379-1994	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
XIV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											
14.1	**Công ty TNHH Saint - Gobain Việt Nam - CN Hiệp Phước, Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (DT: 0931 785 717). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
950	**Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gi đặt biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	m2	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868
951	**Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai gres (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	m2	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
952	**Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai flex (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lát lên các bề mặt đặt biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng,... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4 4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa	m2	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560
953	**Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)** * Thông tin kỹ thuật - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạng nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 1kg/bao - Độ chịu mài mòn: <= 2.000m3 (ISO13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2) * Khu vực sử dụng: - Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo	m2	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
954	**Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top** * Thông tin kỹ thuật - Cĩ tính năng ̂n hồi cao, che phủ tốt vết nứt cĩ ộ rộng khoảng 1.5mm - Chịu ược ́p lực nước tương ương ộ ̂su 15m v̂ ộ ̂dy 1..5mm sau khi khơ - Kĥng ược nước cứng, nước chưa clo - Pĥ hợp chống thấm ̂n ̂c bề mặt ặt biệt cĩ sự rung ộng như: Tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - B́m dính tốt: >0.5N/mm2 - AN tồn sử dụng cho bể chưa nước sinh hoạt - Đạt tíu chuẩn Low VOCs - an tồn cho sức khỏe người đng - Bao bì: 5&15kg/ tĥng (2 tĥnh phần) * Khu vực sử dụng: - Nĥ vệ sinh, ban cơng, ̂sn thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi	m2	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960
XV	**ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU**											
15.1	***Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 22/3/2021***											
	Sản phẩm xi măng Cửu Long bao		**QCVN 16:2017/BXD**									
955	Xi măng bao PCB 40	Bao		79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch lát đường màu mác 200 (30 x30 x 5)cm		**TCVN 6476 : 1999**									
956	+ Màu vàng	m2		116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818
957	+ Màu khác	m2		112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch lát đường màu mác 250 (30 x30 x 5)cm											
958	+ Màu vàng	m2		120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
959	+ Màu khác	m2		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		**TCVN 7744:2013**									
	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01 màu)											
960	+ Màu xám, đỏ	m2		101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
961	+ Màu vàng, xanh	m2		105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909
962	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu)	m2		115.454	115.454,54	131.455	133.455	135.455	131.455	133.455	138.455	140.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
963	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm cao cấp (01 màu)	m2		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Block các loại		QCVN 16:2017/BXD									
964	- Gạch Block (10 x 19 x 39) cm mác 75	viên		8.068	8.068	8.151	8.318	8.485	8.151	8.318	8.735	8.901
965	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 50	viên		9.432	9.432	9.515	9.682	9.849	9.515	9.682	10.099	10.265
966	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 75	viên		9.886	9.886	9.696	10.136	10.303	9.696	10.136	10.553	10.719
15.2	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2021**											
	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012											
	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa											
967	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200
968	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩn	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
969	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200
	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa											
970	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600
971	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩn	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600
972	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600
	Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa											
973	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
974	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩn	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300
975	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300
	Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa											
976	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200
977	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩn	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200
978	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300
	Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
979	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100
980	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩn	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100
981	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100
	Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
982	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600
983	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩn	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
984	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600
	Gối cống các loại M200											
985	Gối cống Φ 400	cái		159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
986	Gối cống Φ 600	cái		229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300
987	Gối cống Φ 800	cái		283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100
988	Gối cống Φ 1000	cái		370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700
989	Gối cống Φ 1200	cái		686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900
990	Gối cống Φ 1500	cái		830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300
	Ron Cống các loại											
991	Ron cống Φ 400	sợi		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
992	Ron cống Φ 600	sợi		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
993	Ron cống Φ 800	sợi		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
994	Ron cống Φ 1000	sợi		69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
995	Ron cống Φ 1200	sợi		80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
996	Ron cống Φ 1500	sợi		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014											
	Cọc bê tông DUL 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm^2 Kg/cm2:											
997	Cọc bê tông DUL 100 x 100 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
998	Cọc bê tông DUL 120 x 120 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
999	Cọc bê tông DUL 150 x 150 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	Cọc bê tông DUL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn mũi không nối cọc)											
1000	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1001	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét		250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300
	Cọc bê tông DUL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn có nối cọc)											
1002	Cọc bê tông DUL 200 x 200 -35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét		244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300
1003	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét		262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600
	Cọc bê tông DUL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn mũi không nối cọc)											
1004	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét		336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1005	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300
	Cọc bê tông DUL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn có nối cọc)											
1006	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét		345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300
1007	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300
	Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013											
1008	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) – màu vàng	m^2		101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
1009	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) màu xám, màu đỏ, màu xanh	m^2		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016											
1010	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810
1011	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
1012	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434
15.3	**Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021**											
	TAICERA		TCVN 7745: 2007									
1013	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1014	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1015	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1016	Gạch 60*60 GP689016	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1017	Gạch 60*60 GP68017	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1018	Gạch 60*60 GP68035	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1019	Gạch 60*60 GP68045	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1020	Gạch 60*60 GP68945	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1021	Gạch 60*60 G68945	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1022	Gạch 60*60 G68955	m2		225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
1023	Gạch 60*60 GP68955	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1024	Gạch 60*60 G68085	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1025	Gạch 60*60 GP68085	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1026	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh	m2		239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
1027	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1028	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1029	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1030	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1031	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1032	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1033	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1034	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1035	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1036	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1037	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1038	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1039	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1040	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1041	Gạch 30*60 G63068	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1042	Gạch 30*60 G63965	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1043	Gạch 30*60 G63905	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1044	Gạch 30*60 G63845	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1045	Gạch 30*60 G63848	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1046	Gạch 30*60 G63849	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1047	Gạch 30*60 G63425	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1048	Gạch 30*60 G63428	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1049	Gạch 30*60 G63429	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1050	Gạch 30*60 GP63085	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1051	Gạch 30*60 GP63945	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1052	Gạch 30*60 G63813	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1053	Gạch 30*60 G63818	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1054	Gạch 30*60 G63819	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1055	Gạch 30*60 GP63955	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1056	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1057	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1058	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1059	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1060	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1061	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1062	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1063	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1064	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1065	Gạch 30*30 G38925ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1066	Gạch 30*30 G38928ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1067	Gạch 30*30 G38929ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1068	Gạch 30*30 G38930ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1069	Gạch 30*30 G38931ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1070	Gạch 30*30 G38932ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1071	Gạch 30*30 G38933ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1072	Gạch 30*30 G38934ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1073	Gạch 30*30 G38939ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1074	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1075	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1076	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1077	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1078	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1079	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2		305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
	ĐỒNG TÂM		**TCVN 7745: 2007**									
1080	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1081	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1082	Gạch 30*60 Gecko 001	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1083	Gạch 30*60 Gecko 002	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1084	Gạch 30*60 Gecko 003	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1085	Gạch 30*60 Gecko 004	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1086	Gạch 30*60 Gecko 005	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1087	Gạch 30*60 Gecko 006	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1088	Gạch 30*60 Gecko 007	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1089	Gạch 30*60 Gecko 008	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1090	Gạch 30*60 Gecko 009	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1091	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1092	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1093	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1094	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1095	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1096	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1097	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1098	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1099	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1100	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1101	Gạch 30*30 Gecko 001	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1102	Gạch 30*30 Gecko 002	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1103	Gạch 30*30 Gecko 003	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1104	Gạch 30*30 Gecko 004	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1105	Gạch 40*40 Sun 002	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1106	Gạch 40*40 Thesea 001	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1107	Gạch 40*40 Thesca 002	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1108	Gạch 40*40 Gecko 003	m2		246.000	246.000	246.000	257.182	257.182	257.182	268.364	268.364	268.364
1109	Gạch 40*40 Gecko 004	m2		246.000	246.000	246.000	257.182	257.182	257.182	268.364	268.364	268.364
	GẠCH ĐẤT VIỆT		**QCVN 16:2017/BXD**									
1110	Gạch lát nền 30*30 màu đỏ	Thùng		105.000	105.000	105.000	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750
1111	Gạch lát nền 40*40 màu đỏ	Thùng		125.000	125.000	125.000	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750
	GẠCH TERRAZZO		**TCVN 7744:2013**									
1112	Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 400*400*30mm	m2		110.000	110.000	110.000	126.500	126.500	126.500	132.000	132.000	132.000
1113	Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 300*300*50mm	m2		130.000	130.000	130.000	149.500	149.500	149.500	156.000	156.000	156.000
	CÁT, ĐÁ		**QCVN 16:2017/BXD**									
1114	Đá 1x2 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		386.818	386.818	386.818	403.636	403.636	403.636	403.636	403.636	403.636
1115	Đá 1x2 Trắng Cô Tô An Giang	m3		470.455	470.455	470.455	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
1116	Đá 4x6 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		365.909	365.909	365.909	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
1117	Đá 4x6 Trắng Cô Tô An Giang	m3		439.091	439.091	439.091	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182
1118	Đá 0x4 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		303.182	303.182	303.182	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
1119	Đá mi sàn	m3		355.455	355.455	355.455	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909
	XI MĂNG		**QCVN 16:2017/BXD**									
1120	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Bao		77.364	77.364	77.364	80.727	80.727	80.727	80.727	80.727	80.727
1121	Xi măng Vicem Hà Tiên 40	Bao		87.818	87.818	87.818	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636
1122	Xi măng 40 Tây Đô mới	Bao		78.409	78.409	78.409	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
1123	Xi măng 40 Tây Đô dân dụng đỏ	Bao		83.636	83.636	83.636	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
1124	Xi măng Insee Tây Đô	Bao		67.955	67.955	67.955	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	THÉP MIỀN NAM		**QCVN 7:2011/BKHCN**									
1125	Thép cuộn phi 6	Kg		17.773	17.773	17.773	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
1126	Thép cuộn phi 8	Kg		17.720	17.720	17.720	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491
1127	Thép vằn phi 10 SD295	Cây		110.923	110.923	110.923	115.745	115.745	115.745	115.745	115.745	115.745
1128	Thép vằn phi 12 CB300	Cây		173.964	173.964	173.964	181.527	181.527	181.527	181.527	181.527	181.527
1129	Thép vằn phi 14 CB300	Cây		248.923	248.923	248.923	259.745	259.745	259.745	259.745	259.745	259.745

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1130	Thép vằn phi 16 CB300, SD295	Cây		308.932	308.932	308.932	322.364	322.364	322.364	322.364	322.364	322.364
1131	Thép vằn phi 18 CB300	Cây		394.136	394.136	394.136	411.273	411.273	411.273	411.273	411.273	411.273
1132	Thép vằn phi 20 CB300	Cây		484.464	484.464	484.464	505.527	505.527	505.527	505.527	505.527	505.527
	THÉP POMINA		**QCVN 7:2011/BKHCN**									
1133	Thép cuộn phi 6	Kg		17.616	17.616	17.616	18.382	18.382	18.382	18.382	18.382	18.382
1134	Thép cuộn phi 8	Kg		17.564	17.564	17.564	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327
1135	Thép vằn phi 10 SD295	Cây		110.400	110.400	110.400	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
1136	Thép vằn phi 12 CB300	Cây		170.932	170.932	170.932	178.364	178.364	178.364	178.364	178.364	178.364
1137	Thép vằn phi 14 CB300	Cây		235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
1138	Thép vằn phi 16 CB300, SD295	Cây		307.155	307.155	307.155	320.509	320.509	320.509	320.509	320.509	320.509
1139	Thép vằn phi 18 CB300	Cây		388.805	388.805	388.805	405.709	405.709	405.709	405.709	405.709	405.709
1140	Thép vằn phi 20 CB300	Cây		423.809	423.809	423.809	425.896	425.896	425.896	425.896	425.896	425.896
	SƠN OEXPO		**TCCS 732.10-1:2017/4**									
1141	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon		160.000	160.000	160.000	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
1142	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon		656.000	656.000	656.000	775.273	775.273	775.273	775.273	775.273	775.273
1143	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng		2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182
1144	Oexpo rainkote 1L	Lon		97.000	97.000	97.000	114.636	114.636	114.636	114.636	114.636	114.636
1145	Oexpo rainkote 5L	Lon		415.000	415.000	415.000	490.455	490.455	490.455	490.455	490.455	490.455
1146	Oexpo rainkote 18L	Thùng		1.468.000	1.468.000	1.468.000	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909
1147	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon		125.000	125.000	125.000	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1148	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon		537.000	537.000	537.000	634.636	634.636	634.636	634.636	634.636	634.636
1149	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng		1.966.000	1.966.000	1.966.000	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455
1150	Oexpo interior 5L	Lon		266.000	266.000	266.000	314.364	314.364	314.364	314.364	314.364	314.364
1151	Oexpo interior 18L	Thùng		860.000	860.000	860.000	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364
1152	Oexpo ceiling white 5L	Lon		262.000	262.000	262.000	309.636	309.636	309.636	309.636	309.636	309.636
1153	Oexpo ceiling white 18L	Thùng		931.000	931.000	931.000	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273
1154	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon		337.000	337.000	337.000	398.273	398.273	398.273	398.273	398.273	398.273
1155	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng		1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818
1156	Oexpo chống kiềm ngoại nhà 5L	Lon		441.000	441.000	441.000	521.182	521.182	521.182	521.182	521.182	521.182
1157	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng		1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636
	SƠN, BỘT DULUX DỰ ÁN		**TCVN 8653-4:2012**									
1158	Dulux Professional Bột trét tường nội thất Dianond E1000 40Kg	Bao		514.375	514.375	514.375	602.302	602.302	602.302	602.302	602.302	602.302
1159	Dulux Professional Bột trét tường ngoại thất E700 40Kg	Bao		482.465	482.465	482.465	564.938	564.938	564.938	564.938	564.938	564.938
1160	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A500 40Kg	Bao		385.462	385.462	385.462	451.353	451.353	451.353	451.353	451.353	451.353

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1161	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A300 40Kg	Bao		321.644	321.644	321.644	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
1162	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1163	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1164	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng		5.958.065	5.958.065	5.958.065	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538
1165	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1166	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1167	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng		5.236.920	5.236.920	5.236.920	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120
1168	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.987.967	2.987.967	2.987.967	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731
1169	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.746.065	1.746.065	1.746.065	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538
1170	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng		1.389.960	1.389.960	1.389.960	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560
1171	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng		4.607.673	4.607.673	4.607.673	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309
1172	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng		4.467.273	4.467.273	4.467.273	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909
1173	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng		2.522.095	2.522.095	2.522.095	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222
1174	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng		2.125.145	2.125.145	2.125.145	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418
1175	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng		1.886.465	1.886.465	1.886.465	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938
1176	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng		1.640.127	1.640.127	1.640.127	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491
1177	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng		1.317.207	1.317.207	1.317.207	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371
1178	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng		672.644	672.644	672.644	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625
1179	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng		3.194.100	3.194.100	3.194.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100
1180	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng		3.044.127	3.044.127	3.044.127	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491
1181	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.520.818	2.520.818	2.520.818	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727
1182	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.913.269	1.913.269	1.913.269	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324
1183	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng		1.821.371	1.821.371	1.821.371	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716
1184	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng		1.172.340	1.172.340	1.172.340	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740
	Các sản phẩm công ty Kim Quang Hưng gửi bổ sung ngày 25/6/2021											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1185	Lan can/ vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m-1m, bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/ Việt Nhật/ Taniglass: Chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; Xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10xt,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay nắm Inox 304 đường kính ngoài D60,5x dày 2mm	md	TCVN 7455:2013	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000
1186	Lan can/ vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m-1m, bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/ Việt Nhật/ Taniglass: Chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; Xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox Sus 304 gồm 2 thanh inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3.Tay vịn ống inoxD70x2mm (Inox công nghiệm, chưa mạ)	md	TCVN 7455: 2013	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	DV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 12/5/2021. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**				
1187	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.245.455	
1188	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	*nt*	1.031.818	
1189	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	*nt*	1.290.909	
1190	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.263.636	
1.2	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/7/2021. Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần**				
1191	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/7/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1192	* 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	168.984	
1193	* 30x30 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	174.332	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1194	* 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	158.289	
	GẠCH Men (Ceramic) 60x30	M^2	TCVN-7745:2007		
1195	* 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	160.428	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1196	* 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	240.642	
1197	* 60x30 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)	M^2			
1198	* 60x60 (Màu Nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	197.861	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1199	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	240.642	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1200	* 60x60 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP	M^2			
1201	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	195.134	
1202	* 60x60 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	219.251	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	M^2			
1203	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	197.861	
1204	* 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	262.032	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	M^2			
1205	* 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	278.075	
1206	* 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	368.984	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100x100	M^2			
1207	* 100x100 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	433.155	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
IV	**NHÓM SƠN**				
V	**ĐÁ VÀ CÁT**				
5.1	**Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua (Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 06 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)**				
1208	Cát xây dựng	m^3		70.000	Giá bán tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
1209	Cát xây dựng	m^3		70.000	Giá bán tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Phú và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
5.2	**Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)**				
	Cát san lấp:				
1210	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m3		54.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 06 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1211	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m3		54.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 06 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1212	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m3		36.364	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 06 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
	Cát xây dựng:				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1213	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m3		104.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 06 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1214	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m3		90.909	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 06 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
VI	**THÉP CÁC LOẠI**				
6.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 02/7/2021. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				
1215	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	18.170	
1216	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	18.170	
1217	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	18.170	
1218	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	18.170	
1219	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	18.170	
1220	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	18.170	
1221	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	18.170	
1222	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	18.170	
1223	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	18.270	
1224	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	18.270	
1225	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	18.270	
1226	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	18.270	
1227	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	18.270	
1228	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	*nt*	18.270	
1229	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	*nt*	18.270	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1230	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	18.270	
1231	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	18.270	
1232	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18.470	
6.2	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo công văn ngày 01/7/2021. Giá trên áp dụng cho các nhà phân phối chính thức của VKS tại TP. Cần Thơ**				
1233	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	tấn	TCVN 1651-1:2008	17.700.000	
1234	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	tấn	nt	17.650.000	
1235	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.650.000	
1236	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.500.000	
1237	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.750.000	
1238	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.600.000	
1239	Thép cây vằn D13,D19, D29 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.600.000	
1240	Thép cây vằn D35, D36 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.800.000	
1241	Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.900.000	
1242	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.800.000	
1243	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.650.000	
1244	Thép cây vằn D36 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.850.000	
1245	Thép cây vằn D40 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.950.000	
1246	Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.600.000	
1247	Thép cây vằn TR35, TR36 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.800.000	
1248	Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.900.000	
1249	Thép tròn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400	tấn	nt	17.900.000	
1250	Thép tròn trơn P20,P22, P25 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.000.000	
1251	Thép tròn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.200.000	
1252	Thép tròn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1253	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1254	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1255	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1256	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1257	Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.500.000	
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**				
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
8.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 12/7/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3					
1258	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		2.450	
1259	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1					
1260	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.660	
1261	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.570	
1262	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		8.430	
1263	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000	
1264	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)					
1265	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		9.680	
1266	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640	
1267	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1					
1268	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		6.240	
1269	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		10.180	
1270	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460	
1271	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	
1272	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	
1273	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1274	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		6.990	
1275	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		9.010	
1276	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		26.550	
1277	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400	
1278	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		176.740	
1279	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	
1280	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1281	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		20.040	
1282	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530	
1283	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1284	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		26.440	
1285	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150	
1286	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1287	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		33.640	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1288	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1289	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		147.040	
1290	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190	
1291	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000	
1292	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1293	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		203.510	
1294	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330	
1295	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710	
1296	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1297	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		261.230	
1298	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		395.210	
1299	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480	
1300	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790	
1301	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1302	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		245.590	
1303	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.590	
1304	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	
1305	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	
1306	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1307	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		130.840	
1308	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	
1309	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	
1310	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1311	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		67.390	
1312	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010	
1313	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	
1314	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1315	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		110.700	
1316	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	
1317	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	
1318	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1319	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV	mét		97.880	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1320	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		273.710	
1321	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	
1322	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
1323	C-10	kg		34.860	
1324	C-50	kg		173.840	
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1325	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		57.260	
1326	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		115.090	
1327	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		309.710	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1328	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		21.160	
1329	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410	
1330	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600	
1331	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1332	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		40.050	
1333	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280	
1334	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
1335	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		411.750	
1336	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loạicho từng lõi, vỏ PVC)					
1337	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		1.028.590	
1338	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		5.222.030	
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1					
1339	AV-16-0,6/1 kV	mét		7.330	
1340	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	
1341	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	
1342	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204					
1343	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg		17.640	
1344	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg		34.170	
1345	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	Kg		85.070	
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
1346	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		41.000	
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn				-	
1347	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		20.420	
1348	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1349	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880	
1350	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CA				-	
1351	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		105.490	
1352	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330	
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
1353	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		22.700	
1354	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		32.400	
1355	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.246.000	
IX	**XĂNG , DẦU**				
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
10.1	**Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 03/05/2021** **Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình**				
	DẦM BTCT DỰL PHỤC VỤ GTNT				
1356	Dầm BTCT DỰL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	404.545	
1357	Dầm BTCT DỰL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	527.273	
1358	Dầm BTCT DỰL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	586.364	
1359	Dầm BTCT DỰL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	836.364	
1360	Dầm BTCT DỰL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.109.091	
1361	Dầm BTCT DỰL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.195.455	
1362	Dầm BTCT DỰL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.281.818	
1363	Dầm BTCT DỰL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.427.273	
1364	Dầm BTCT DỰL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.081.818	
1365	Dầm BTCT DỰL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.168.182	
1366	Dầm BTCT DỰL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.254.545	
1367	Dầm BTCT DỰL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.400.000	
	DẦM BTCT DỰL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
1368	Dầm BTCT DỰL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	19.545.455	
1369	Dầm BTCT DỰL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	36.363.636	
1370	Dầm BTCT DỰL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	22.727.273	
1371	Dầm BTCT DỰL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	41.818.182	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
1372	Dầm BTCT DUL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	68.181.818								
1373	Dầm BTCT DUL I.33m L = 33m	dầm	nt	122.727.273								
	DẦM BÁN RỘNG BTCT DUL											
1374	Dầm bán rộng BTCT DUL L = 15m	dầm	nt	73.636.364								
1375	Dầm bán rộng BTCT DUL L = 20m	dầm	nt	112.727.273								
1376	Dầm bán rộng BTCT DUL L = 24m	dầm	nt	145.454.545								
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
1377	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		313.636								
1378	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		390.909								
1379	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		827.273								
1380	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2.618.182								
10.2	**CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/4/2021. Giá đang chỉ bán tại quận Ninh Kiều.**											
SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow **- Thanh profile Sparlee; Phụ kiện GQ** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**												
1381	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 7451 : 2004	1.409.091								
1382	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.618.182								
1383	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.827.273								
1384	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	2.072.727								
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow **- Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**												
1385	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 9366-2 : 2012	1.572.727								
1386	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.718.182								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1387	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.936.364	
1388	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	2.354.545	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow - Thanh nhôm Yinghua/ Tungshin/ Namsung - Kính Chu Lai/ Bình Dương					
1389	Vách kính - Kính trắng 5mm	đ/m^2		781.818	
1390	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.827.273	
1391	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.245.455	
1392	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.027.273	
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN - Kính trắng 10mm cường lực - Phụ kiện của VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm					
1393	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	đ/m^2		1.945.455	
XV	**ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU**				
15.1	**Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo Văn bản ngày 25/6/2021. Vật liệu gạch vỉ ốp tường hàng nhập khẩu từ Nhật Bản, thời gian đặt hàng là 130 ngày và phải có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền (trong đó phải có giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận chất lượng lô hàng, giấy giám định chất lượng lô hàng).**				
1394	Gạch vỉ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 149x22.5x8mm (Dạng vỉ 303x303mm) - Mã sản phẩm CELAVIOs HAL-25/CSS-6 BLACK	m2	QCVN 16:2017/BXD	1.650.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1395	Gạch vỉ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 235x19.5x13.5mm (Dạng vỉ 237x303mm)- Mã sản phẩm HOSOWARI BORDER RADOM HAL-20BR/HB-6	m2	QCVN 16:2017/BXD	2.750.000	

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN

Trần Quang Trí

KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD

Trương Phúc Thọ

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Chí Nhân